TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ-NHO — CHỮ-PHÁP

Ám-sát — 暗殺 = Giết ngầm, lập mưu giết người. — ASSASSINAT.

Áp-lực — 壓力 = Sức ngoài nó ngăn-trở, đè nén mình. — FORCE, PRESSION EXTÉRIEURE.

Bản-thể — 本體 = Thể-cách bản-nhiên của một sự-vật. — NATURE INTIME, ESSENCE.

Bạo-động — 暴動 = Dùng cách dữ-tợn, bạo-mạnh. — VIOLENCE, COMMETTRE DES VIOLENCES.

Bí-tàng — 祕藏 = Điều bí-hiểm không ai biết. — MYSTÈRE, SECRET, ÉNIGME.

Biền-ngẫu — 駢偶 = Lối làm văn tầu lấy câu cho đối nhau. — PARALLÉLISME (en composition chinoise).

Cải-lương (đạo) — 改良道 = Hay là *Tân-giáo* 新教, là chỉ các phái tôn-giáo mới, về đầu thế-kỷ thứ 16 phân lìa với chính-truyền đạo Thiên-chúa mà lập thành giáo riêng. Xướng ra đạo cải-lương thì ở nước Đức là LUTHER (tầu dịch là Mã-đinh Lộ-đức); ở nước Pháp là CALVIN. — PROTESTANTISME.

Cai-quát — 該括 = Chùm gồm cả, xét chung làm một. — EMBRASSER L'ENSEMBLE.

Cao-đẳng-động-vật — 高等動物 = Giống động-vật hình-thể gần giống người, đã có trí khôn, như giống vượn. Người ta cũng tức là giống động-vật cao hơn nhất cả. — ANIMAUX SUPÉRIEURS.

Chân-tướng — 眞相 = Về triết-học chỉ cái hình-ảnh chân thực của sự-vật, gồm cái gì có thực trong vũ-trụ. — RÉALITÉ (en philosophie).

Chinh-sát-hạm — 偵察艦 = Tầu chiến đi rò thám ngoài bể. — CROISEUR DE RECONNAISSANCE.

Chính-truyền — 正傳 = Nghĩa chính trong một đạo, đời trước truyền cho đời sau. — ORTHODOXIE.

Chiến-hào — 戰壕 = Hầm đào để đánh nhau. Tức nôm ta thường gọi là hầm-hố. — TRANCHÉE.

Chung-kiếp — 終劫 = Mãi mãi, đến cùng đời, hết kiếp. — ETERNELLEMENT, JUSQU'À L'ÉTERNITÉ.

Công-trình — 工程 = Việc gì to tát, phải có công sếp đặt chỉnh đốn. — ŒUVRE.

Cổ-vũ — 鼓舞 = Chính nghĩa là đánh trống, mua. Dùng rộng nghĩa thì là vui vẻ nhiệt-thành mà xướng-xuất việc gì, hoặc đưa tin phao truyền cho nhiều người biết. — S'ENTHOUSIASMER ; FAIRE DE LA PROPAGANDE (pour une œuvre).

Cơ-thể — 機體 = Gồm các cơ-quan, bộ-phận trong một con vật, một cái máy, v. v. — ORGANISME.

Cựu-truyền — 舊傳 = Tục cổ phép cũ đời trước di-truyền lại, đời này phải theo. — TRADITION. (Chữ tổ-truyền 祖傳 cũng cùng một nghĩa ấy.)

Đái-lĩnh — 帶領 = Nói về ông tướng cầm quân. — COMMANDER (une armée).

Điển-chương — 典章 = Lề lối, phép tắc thuộc về chính-trị. — INSTITUTIONS POLITIQUES.

Động-cơ — 動機 = Cơ-quan dùng để vận-động máy. — MOTEUR.

Giác-quan — 覺官 = Cơ-quan dùng để cảm-giác. — SENS (les cinq).

Giải-quyết — 解決 = Định xong một sự gì khó, một cái vấn-đề. — RÉSOUDRE UNE DIFFICUTÉ, UN PROBLÈME.

Giáo-hoàng — 教皇 = Người làm đầu một môn đạo. Bên Âu-châu chỉ riêng là ông chúa-tể đạo Thiên-chúa ở La-mã, tức những bổn-đạo bên nước ta gọi là đức thánh Pha-pha. — PAPE.

Hắc-ám — 黑暗 = Tối-tăm, mờ-ám, không phân minh. Dùng nghĩa riêng thì chỉ cái chủ-nghĩa không muốn khai-hóa cho dân. — OBSCUR ; OBSCURANTISME.

Hám-chế — 瞰制 = Đứng cao, đứng xa, mà quản-thống cai-trị. — DOMINER. (Chữ thường dùng về binh-pháp).

Hành-động — 行動 = Khởi làm, cất lên làm việc gì. — AGIR, ACTION.

Hiện-tại — 現在 = Việc hiện đương có, thuộc về bây giờ. — PRÉSENT.

Hộ-khán — 護看 = Chức trông nom người ốm ở các nhà bệnh-viện. (Tức ta gọi nôm theo tiếng tây là *anh-phia-mê*). — INFIRMIER, INFIRMIÈRE.

Huyền-bí — 玄祕 = Mầu-nhiệm, cao-xa, khó hiểu. — MYSTÉRIEUX, PROFOND.

Huyễn-diệu — 眩耀 = Dùng cách cao-đại để lừa người, « lòe » người. — TROMPER, EN IMPOSER À AUTRUI.

Hữu-dực — 右翼 = Cánh quân bên tay phải. — AILE DROITE (d'une armée).

Khái-niệm — 概念 = Xét chung, suy rộng để hội lấy nhẽ chung. — GÉNÉRALISER.

Khởi-điểm — 起點 = Nơi bắt đầu ; bắt đầu làm làm việc gì. — POINT DE DÉPART ; COMMENCER.

Khu-trục-hạm — 驅逐艦 = Tầu chiến dùng để đuổi theo các tầu địch. — CROISEUR DE CHASSE.

Khuyết-tịch (án) — 缺席案 = Án lập vắng-mặt người bị cáo, hoặc người tội-nhân. — JUGEMENT PAR CONTUMACE.

Kỹ-sư — 技師 = Ông thầy nghề, người chuyên-môn về một thực-nghiệp. — INGÉNIEUR.

Ký-vãng — 既往 = Việc đã qua rồi, thuộc về trước. — PASSÉ.

Lạc-viên — 樂園 = Vườn sung-sướng, cõi hạnh-phúc, theo đạo Thiên-chúa. — PARADIS ; EDEN.

Lâm-thời-chính-phủ — 臨時政府 = Chính-phủ đặt tạm đương lúc cần cấp. — GOUVERNEMENT PROVISOIRE.

Lăng-tẩm — 陵寢 = Mồ mả của nhà vua, nhà chúa. — SÉPULTURE ROYALE, MAUSOLÉE.

Lập-hiến-chính-thể — 立憲政體 = Lối chính-trị có vua nhưng theo hiến-pháp của quốc-hội đặt ra. — RÉGIME CONSTITUTIONNEL.

Mã-lực — 馬力 = Sức mạnh của máy móc, chiếu theo sức một con ngựa. — CHEVAL-VAPEUR.

Mãi-nô — 賣奴 = Tục buôn bán người giống da đen làm nô-lệ. — ESCLAVAGE.

Nghi-vấn — 疑問 = Hỏi sự nghi-ngờ chưa biết rõ. — INTERROGER SUR UN POINT DOUTEUX.

Nguyên-liệu — 原料 = Vật liệu còn nguyên chưa chế tạo. — MATÉRIAUX BRUTS, MATIÈRE BRUTE (non travaillée)

Ngư-lôi-hạm — 魚雷艦 = Tầu bắn ngư-lôi. — Ngư-lôi hay là thủy-lôi (*torpille*) là thứ trái phá dùng bắn nổ dưới nước. — TORPILLEUR.

Nhỡn-tuyến — 眼線 = Chính-nghĩa là cái « giây mắt ». Chỉ con mắt riêng để xét một sự gì. — POINT DE VUE.

Phản-động — 反動 = Bị kích-động mà vận-động đối lại. — RÉAGIR, RÉACTION.

Phản-kích — 反擊 = Bị công-kích, quay lại đánh giả. — CONTRE-ATTAQUE.

Pháo-binh — 砲兵 = Quân dùng súng đại-bác. — ARTILLERIE.

Phóng-pháo — 放砲 = Bắn đại-bác vào một nơi nào. — BOMBARDER, BOMBARDEMENT.

Quá-khứ — 過去 = Nghĩa cũng giống chữ *ký vãng*, mà chỉ cái đã qua đi rồi. — PASSÉ.

Quan-sát — 觀察 = Xem xét, suy xét, nghiệm kỹ để giải lấy nhẽ. — OBSERVER, OBSERVATION.

Quang-học — 光學 = Học về ánh sáng. — OPTIQUE.

Quốc-tế-chủ-nghĩa — 國際主義 = Chủ-nghĩa coi nước mình cũng như các nước khác, không phân biệt quốc-gia, dân-tộc. — INTERNATIONALISME, INTERNATIONALISTE.

Sung-đột — 衝突 = Hai bên cạnh-tranh nhau. — CONFLIT, ANTAGONISME, LUTTE, CHOC.

Suy-loại — 推類 = Nhân giống nhau mà suy rộng sự này ra sự khác. — RAISONNER, DÉDUIRE PAR ANALOGIE.

Suy-ức — 推臆 = Suy lường, ước lượng. — ESTIMER, PRÉJUGER, PROCÉDER PAR HYPOTHÈSE.

Sư-đoàn — 師團 = Gồm các quân-đội ước chừng hai vạn người, có một viên đại-tướng coi. — DIVISION (d'armée).

Tả-thực — 寫實 = Vẽ theo thực, chủ lấy như thực. — PEINTURE D'APRÈS NATURE, PEINTURE RÉALISTE.

Tập-hợp — 集合 = Về binh-pháp nghĩa là họp các quân-đội ở mọi nơi vào một chỗ để đặt thế công thế thủ. — CONCENTRATION (des troupes).

Tế-bào — 細胞 = Cơ-quan nhỏ nhất trong da thịt các giống sinh-vật, hình như cái bao đựng các chất nước. — CELLULE (organique).

Thành-thuyết — 成說 = Nhời bàn đã thành lề, nhời dạy của người trước. — THÉORIE, OPINION TOUTE FAITE ; LIEU COMMUN, IDÉE REBATTUE.

Thảo-án — 草案 = Bản thảo một tờ chương-trình, nghị-định, điều ước, v.v., chưa có quan trên duyệt, chưa thi-hành được. — PROJET (de loi, etc...)

Thảo-luận — 討論 = Xem *tranh-biện*.

Thiển-kiến — 淺見 = Ý-kiến nông nổi. — VUE, OPINION SUPERFICIELLE.

Thiệp-liệp — 涉獵 = Xem qua loa, xem lược cho biết đại khái. — PARCOURIR.

Thiết-giáp — 鐵甲 = Vỏ sắt dầy, bọc ngoài các tầu chiến nhớn. — CUIRASSE.

Thủ-phủ — 首府 = Tỉnh to nhất trong một xứ ; nơi quan sở-tại ở. — CAPITALE, CHEF-LIEU.

Thủ-tướng — 首相 = Ông thượng-thư đứng đầu tòa Nội-các. — PREMIER MINISTRE, PRÉSIDENT DU CONSEIL DES MINISTRES.

Thuyết-lý — 說理 = Bàn về lý, không về thực sự. — THÉORIE, THÉORIQUE, THÉORICIEN.

Thuyết-minh — 說明 = Giải rõ, giải nghĩa, bàn cho thấu nghĩa. — EXPLIQUER, EXPLICATION.

Tổng-kế — 總計 = Phép gồm tính các sự vật theo từng hạng để lấy số trung-bình mà so-sánh hơn kém. — STATISTIQUE.

Tiền-đồ — 前途 = Con đường trước mặt, con đường mình sẽ đi đến, tức là sự thuộc về sau. — AVENIR.

Tuần-dương-hạm — 巡洋艦 = Tầu chiến đi tuần ngoài bể. — CROISEUR.

Tư-lệnh-bộ — 司令部 = Gồm các tướng-tá giữ mệnh-lệnh trong một quân. — ETAT-MAJOR (d'une armée).

Tư-tưởng-giới — 思想界 = Thế-giới những người tư-tưởng ; gồm các nhà triết-học trong một nước. — MONDE PENSANT.

Từ-điện — 磁電 = (Hay là *từ-thiết* 磁鐵) tức ta gọi là đá *nam-trâm*, có tính hút các chất sắt. — ELECTRO-AIMANT.

Tử-văn — 死文 = « Văn chết », tiếng cổ không nói đến, văn cổ không dùng đến nữa. — LANGUE MORTE.

Tương-lai — 將來 = Việc sau mới có, thuộc về sau này. — AVENIR (futur).

Tưởng-lệ — 奬勵 = Khuyên thưởng cho cố gắng, cho tấn tới lên. — ENCOURAGER.

Tượng-chứng — 象徵 = Chứng-cớ phát-hiện ra ngoài. — PREUVE TANGIBLE.

Tưởng-tượng — 想象 = Suy nghĩ, đặt để ra hình-tượng. — IMAGINER, IMAGINATION.

Trác-kiến — 卓見 = Ý-kiến cao sâu. — PERSPICACITÉ, PÉNÉTRATION D'ESPRIT.

Tranh-biện — 爭辯 = Bàn bạc, cãi nhau lấy nhẽ phải. — DISCUTER, DISCUSSION. (Bàn-bạc ở nơi nghị-viện thì thường dùng chữ *thảo-luận* 討論).

Trận-địa — 陣地 = Phần đất đứng để bầy thế đánh nhau. — POSITION (entre les deux adversaires).

Triệu-chứng — 兆徵 = Điềm chứng hay dở phát-hiện ra trước. — PRÉSAGE, AUGURE.

Trung-lưu — 中流社會 = Bực giữa trong xã-hội, hạng người trung-bình. — CLASSE MOYENNE, BOURGEOISIE.

Truyện-ký — 傳記 = Truyện kể đời một người. — BIOGRAPHIE, NOTICE BIOGRAPHIQUE.

Tuyệt-đích — 絕的 = Cái cao hơn nhất, đến đấy là cùng, không gì đối đãi được. — ABSOLU.

Tuyệt-tác — 絕作 = Công việc làm rất khéo. — CHEF-D'ŒUVRE.

Vận-văn — 韻文 = Văn có vần, như thơ phú (đối với văn suôi). — VERS, PROSE RYTHMÉE.

Võ-trang — 武裝 = Gồm các đồ khí giới của tầu chiến, của quân-đội. — ARMEMENT,

Vũ-trụ — 宇宙 = Gồm cả các vật hữu-hình, vô-hình trong thế-giới. — UNIVERS.

Xã-hội-chủ-nghĩa — 社會主義 = Chủ-nghĩa của những người vụ sự hạnh-phúc, sự lợi-lộc chung cho cả xã-hội, muốn cho công-lao tài-sản trong xã-hội phân đều cho mọi người, không để cho một bọn người tư-bản có của được sung sướng, còn bọn lao-động thì phải làm ăn khổ sở. — SOCIALISME, SOCIALISTE ; MARXISME.

Xúc-cảm — 觸感 = Chạm vào, tiếp-xúc vào mà cảm. Cảm-giác bằng da, bằng tay. — TOUCHER (sens du).

Ý-chí — 意志 = Chí muốn, chí quyết định làm việc gì. — VOLONTÉ (thường dùng đối với « tri biết », intelligence).

Yểm-tế — 掩蔽 = Che đậy, che lấp (Tiếng về binh-học chỉ một quân nọ đứng che cho quân kia khỏi lộ ra). — COUVRIR (une armée).

Yếm-thế-chủ-nghĩa — 厭世主義 = Chủ-nghĩa ghét đời, lấy sự đời cái gì cũng đáng chán, — PESSIMISME.

Yêu-cầu — 要求 = Xin đòi, sách đòi, cần phải có. — EXIGER, RÉCLAMER.

Yêu-thuật — 術妖 = Phép kỳ quái để lừa người. — MAGIE, CHARLATANISME, SORCELLERIE.

Canh khuya ngọn đèn tàn,

Một mình than,

Than thế-sự khéo đa đoan,

Mấy kẻ khôn-ngoan,

Cớ sao mà lắm nỗi gian-oan ?

Mây hợp mây lại tan,

Phận hồng-nhan,

Tránh sao khỏi nợ trần-gian,

Mà muốn mưu-toan,

Những cuộc vui thủ cùng hiệp-hoan !